Phụ lục số 01

201/QĐ-UBND 09/04/2024 17:31:58

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐĂK GLEI

(Kèm theo Quyết định số: 201 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt trong Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tỉ lệ giữa Kế hoạch năm 2024 và ước thực hiện năm 2023 *(%)*
I	**Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu**						
1	Dịch vụ môi trường rừng	Ha	19.996,43	20.058,78	20.033,93	20.018,17	99,92%
2	Khai thác LS phụ ngoài gỗ khác *(cây cu ly)*	Tấn	200	0,00	0,00	30,00	
3	Khai thác nhựa thông	Tấn	100,00	0,00	0,00	30,00	
4	Khai thác gỗ rừng trồng	Ha	0,00	15,76	0,00	15,76	
5	Cây dược liệu	Tấn	30,00	0,00	0,00	0,00	
II	**Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích**						
1	Dịch vụ môi trường rừng	Ha	19.996,43	20.058,78	20.033,93	20.018,17	99,92%
III	**Các chỉ tiêu về tài chính**						
1	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	30.464,90	30.561,37	30.534,26	30.534,26	100,00%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	16.037,90	15.189,40	17.876,26	19.024,52	106,42%

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt trong Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tỉ lệ giữa Kế hoạch năm 2024 và ước thực hiện năm 2023 *(%)*
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	801,90	385,40	596,43	468,70	78,58%
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	561,30	339,67	351,58	296,82	84,42%
5	Nộp ngân sách	Triệu đồng	240,60	228,78	402,03	358,85	89,26%
IV	**Tổng lao động**	**Người**	**35**	**36**	**36**	**37**	**102,78%**
1	Người quản lý	Người		4	4	4	100,00%
2	Người lao động	Người		32	32	33	103,13%
V	**Tổng quỹ lương**	**Triệu đồng**	**3.760,70**	**3.863,81**	**4.180,32**	**3.929,43**	**94,00%**

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐĂK GLEI

(Kèm theo Quyết định số: 201 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục đầu tư	Kế hoạch 5 năm được UBND tỉnh phê duyệt						Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
		Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch 2024	Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư			
				Vốn NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác				Vốn NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác	
	TỔNG SỐ		**125.493**	**1.700**	**69.535**	**54.258**	**26.588**		**17.651,63**		**15.302,68**	**2.348,95**	
A	**ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**		**99.343**	**1.700**	**69.535**	**28.108**	**20.788**		**16.851,63**		**15.302,68**	**1.548,95**	
I	**Bảo vệ rừng**		**69.535**		**69.535**		**13.488**		**16.602,68**		**15.302,68**	**1.300,00**	
1	**Lâm sinh**		**60.085**		**60.085**		**11.998**	**22.179,97**	**15.260,28**		**15.260,28**		
-	Quản lý bảo vệ rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng) *(Ha)*	100.565	60.085		60.085		11.998	22.179,97	15.260,28		15.260,28		
2	**Cơ sở hạ tầng**		**6.775**		**6.775**		**955**		**1.335,20**		**35,20**	**1.300,00**	
-	Trạm bảo vệ rừng (Cái)	5	3.500		3.500		700	2	900,00			900,00	
-	Hệ thống biển báo							440	35,20		35,20		
	+ Biển báo các loại (Cái)	*7.500*	*525*		*525*		*105*	*440*	*35,20*		*35,20*		
	+ Bảng chỉ dẫn khu rừng (Cái)	*50*	*750*		*750*		*150*						
-	Cổng, tường rào, đường nội bộ cơ quan	1	2.000		2.000			1	400,00			400,00	
3	**Phòng cháy chữa cháy rừng**		**2.675**		**2.675**		**535**		**7,20**		**7,20**		
-	Làm đường ranh cản lửa (Km)	75	1.875		1.875		375						
-	Tu bổ ranh cản lửa	75	750		750		150						
-	Dụng cụ cầm tay khác (dao, cuốc…)	500	50		50		10	60	7,20		7,20		

TT	Nội dung/danh mục đầu tư	Kế hoạch 5 năm được UBND tỉnh phê duyệt						Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
		Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch 2024	Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư				
				Vốn NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác				Vốn NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác		
II	**Phát triển rừng**		**29.808**	**1.700**		**28.108**	**7.300**		**248,95**			**248,95**		
1	**Trồng rừng kinh tế**		**27.748**			**27.748**	**6.768**	**213,31**	**248,95**			**248,95**		
-	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	500	16.730			16.730	3.346							
	+ Trồng mới theo CT khoán đất	*500*	*16.730*			*16.730*	*3.346*							
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	400	5.624			5.624	1.406	27,69	9,74			9,74		
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	300	4.086			4.086	1.362	152,01	228,00			228,00		
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	200	1.308			1.308	654	33,61	11,21			11,21		
2	**Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng**		**2.060**	**1.700**		**360**	**532**							
-	Khoanh nuôi tự nhiên	2.415	1.700	1.700			460							
-	Khoanh nuôi phát triển cây Cu li sau khai thác	1.800	360			360	72							
3	**Trồng cây phân tán *(cây)***							**5.000**						
B	**ĐẦU TƯ KHÁC PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH**		**26.150**			**26.150**	**5.800**		**800,00**			**800,00**		
	Đầu tư sản xuất		26.150			26.150	5.800	1	800,00			800,00		
-	Cây Sâm Ngọc Linh		3.650			3.650	800	1	800,00			800,00		
-	Cây dược liệu khác các loại	90	22.500			22.500	5.000							

Ghi chú:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei chỉ được triển khai thực hiện các dự án đầu tư,trồng Sâm Ngọc linh, mua sắm tài sản khi đảm bảo thủ tục đầu tư theo quy định pháp luật.